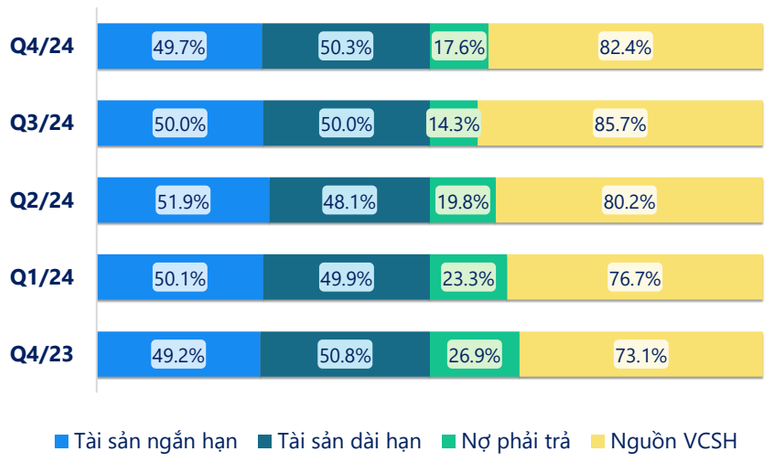
FireAnt

CTCP Nhiệt điện Hải Phòng (UPCOM: HND)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	12,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,516
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,602
SL cổ phiếu LH	500,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20,040
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,450
P/E	15.3
EPS	844

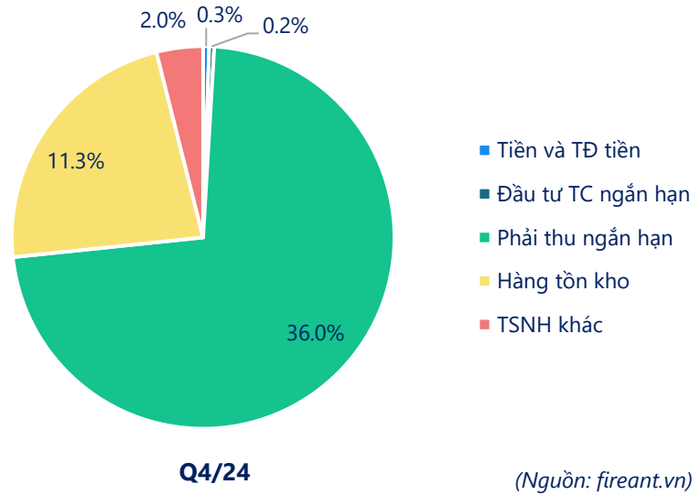
	YTD	1T	3T	6T
HND	0.8%	-1.5%	-10.1%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



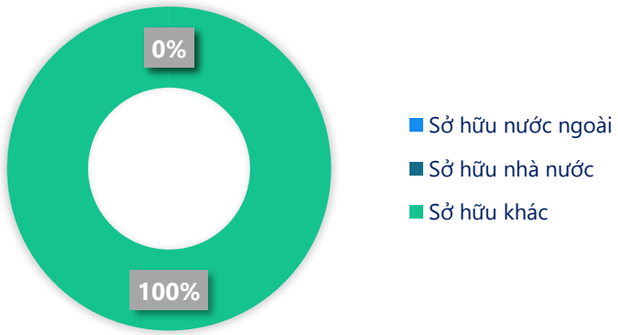
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



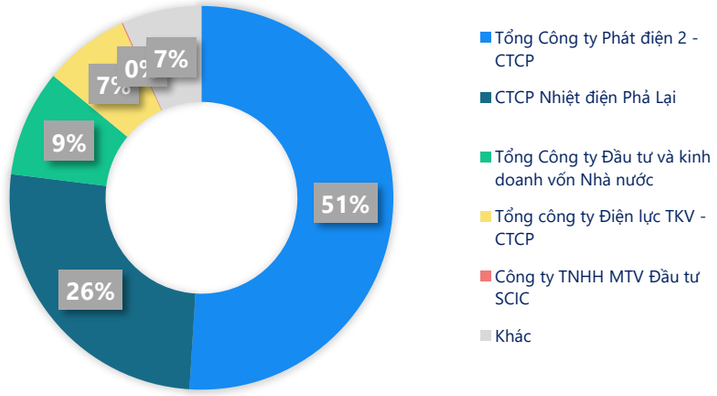
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



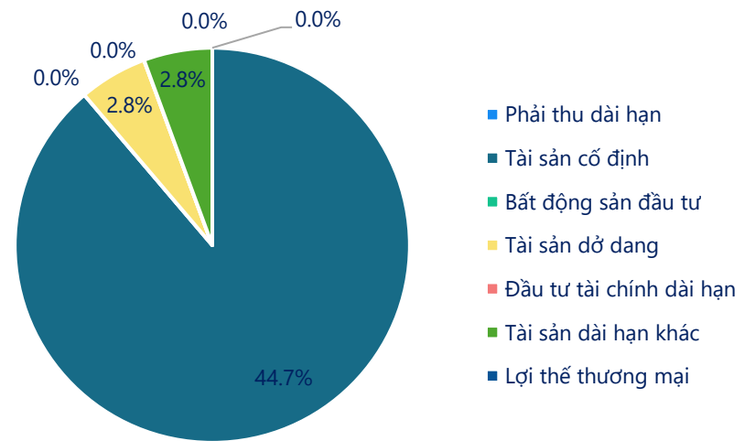
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

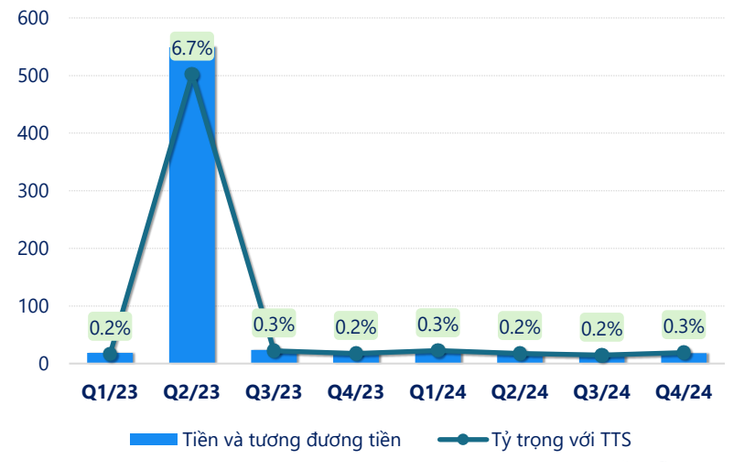


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

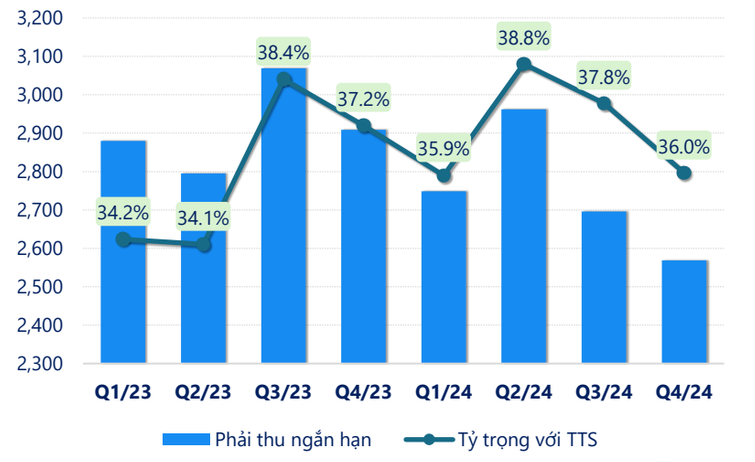
CTCP Nhiệt điện Hải Phòng (UPCOM: HND)

Tiền và tương đương tiền



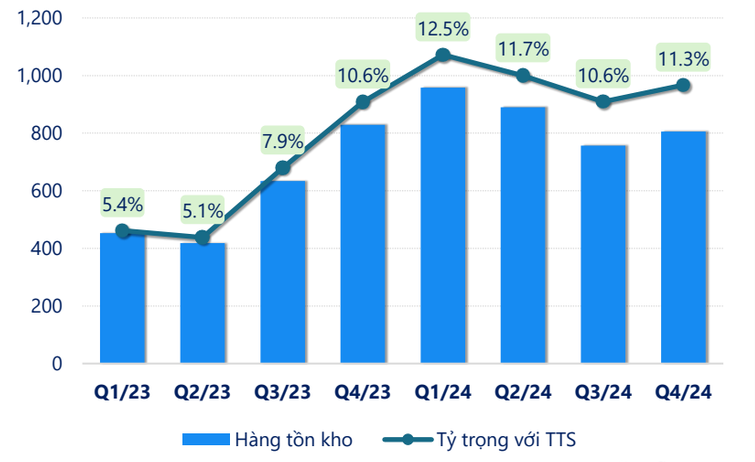
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



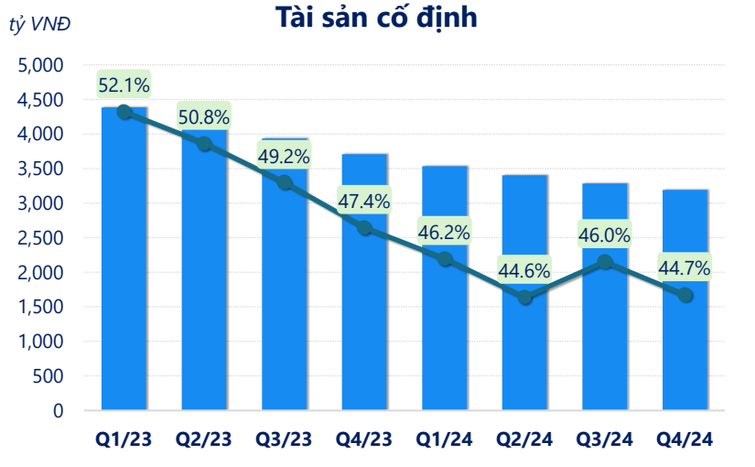
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



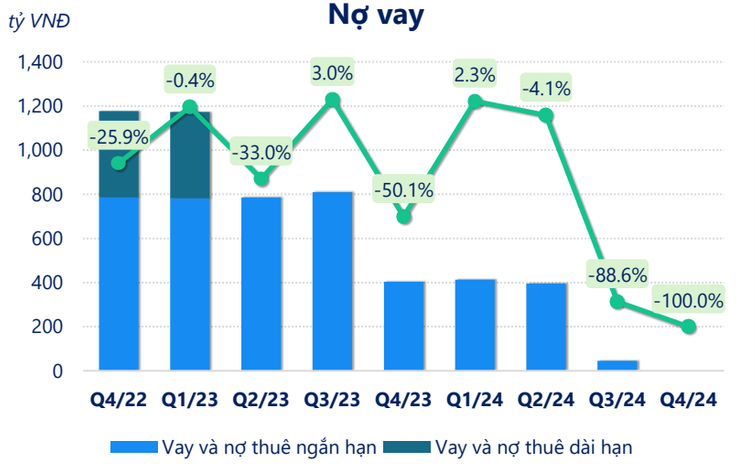
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



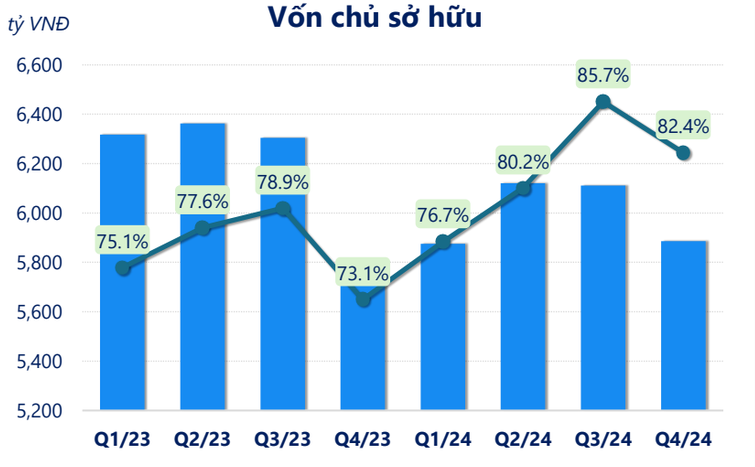
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

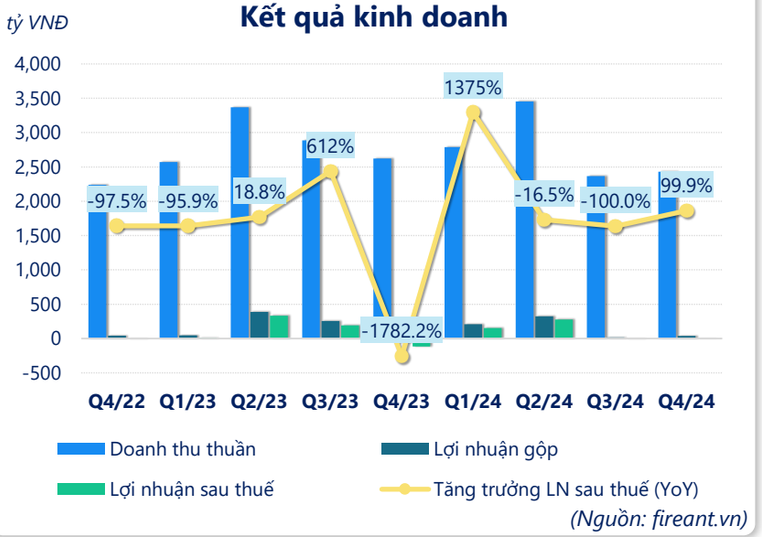


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

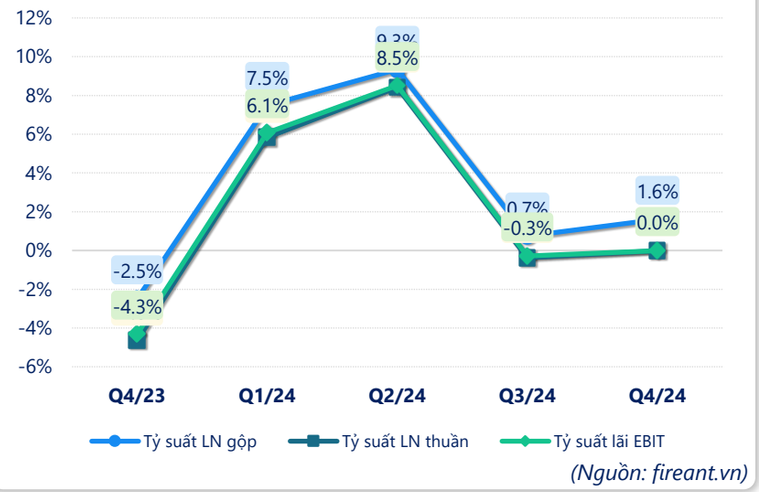
CTCP Nhiệt điện Hải Phòng (UPCOM: HND)

Kết quả kinh doanh



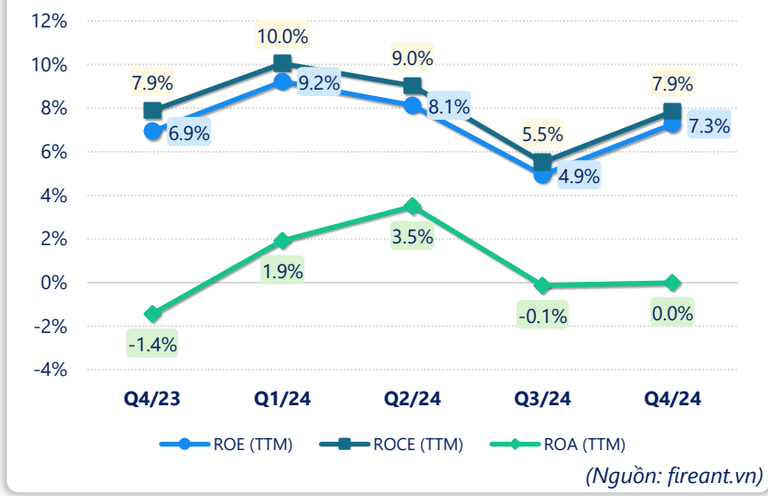
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



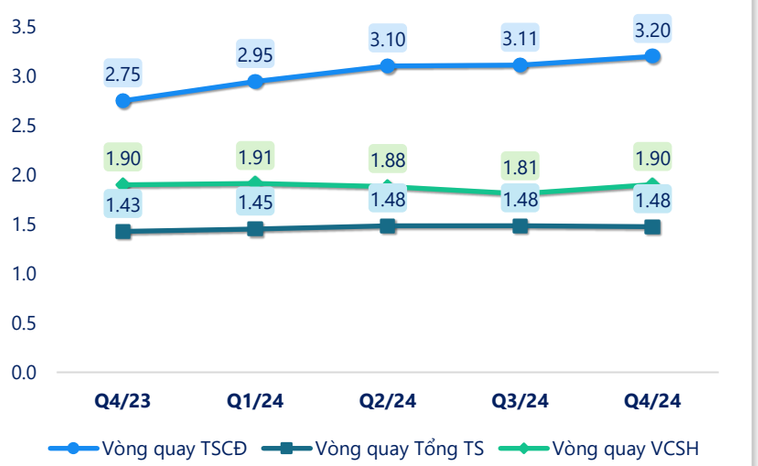
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



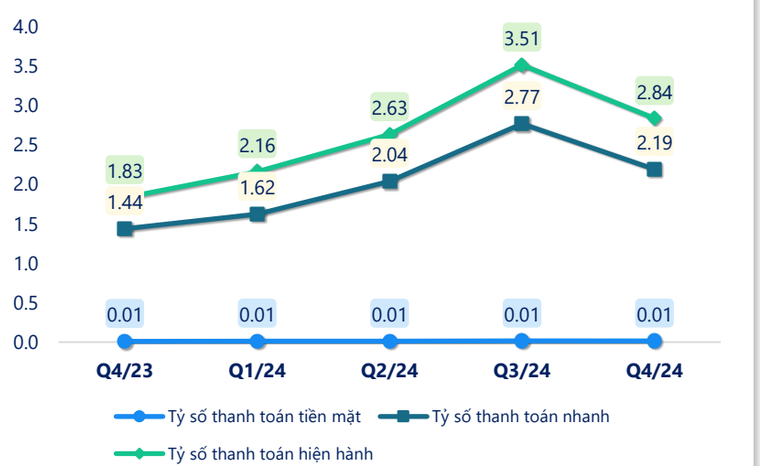
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



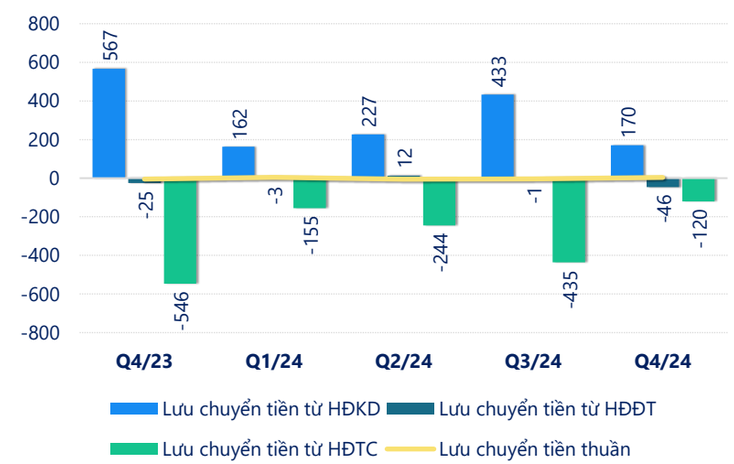
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Nhiệt điện Hải Phòng (UPCOM: HND)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,143**	**7,821**	**-8.7%**
Tài sản ngắn hạn	3,547	3,846	-7.8%
Tiền và tương đương tiền	18.2	18.5	-1.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.0	20.0	-25.0%
Phải thu ngắn hạn	2,569	2,909	-11.7%
Hàng tồn kho	806	831	-3.0%
Tài sản ngắn hạn khác	139	67.5	107%
Tài sản dài hạn	**3,596**	**3,975**	**-9.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3,192	3,708	-13.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	201	60.8	231%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.50	0.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**202**	**206**	**-1.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,257	1,808	-30.5%
Nợ ngắn hạn	**1,251**	**1,800**	**-30.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	404	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	969	1,052	-7.9%
Nợ dài hạn	6.01	7.99	-24.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,886**	**6,013**	**-2.1%**
Vốn chủ sở hữu	**5,886**	**6,013**	**-2.1%**
Vốn điều lệ	5,000	5,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	2,621	2,789	3,452	2,365	2,431
Giá vốn hàng bán	2,686	2,580	3,130	2,347	2,392
Lợi nhuận gộp	-65.6	209	322	17.5	38.9
Doanh thu HĐTC	1.10	0.25	0.08	0.06	0.13
Chi phí TC	11.7	15.5	10.4	2.42	0.01
Chi phí lãi vay	7.97	6.45	2.67	2.42	0.01
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	45.3	30.6	21.3	23.8	39.3
LN thuần từ HĐKD	-121	163	291	-8.69	-0.33
Lợi nhuận khác	0.27	0.25	0.27	-0.46	0.08
LN trước thuế	-121	163	291	-9.15	-0.25
Lợi nhuận sau thuế	-115	155	276	-9.15	-0.25
LNST của CĐ cty mẹ	-115	155	276	-9.15	-0.25

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	567	162	227	433	170
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.5	-3.22	12.5	-1.32	-46.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-546	-155	-244	-435	-120
Tiền đầu kỳ	23.5	18.5	22.8	17.8	14.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.04**	**4.35**	**-4.99**	**-3.86**	**4.19**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.5	22.8	17.8	14.0	18.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic